

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2018/HN-ST

Ngày: 13 - 6 - 2018

V/v tranh chấp “Yêu cầu không công
nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn N.**

2. Ông **Phan Trọng N1**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh Th.** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị Hồng T.** - Sinh năm: 1987 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp Thạnh H., xã Đồng Th1, huyện F, tỉnh B

2. Bị đơn: **Phạm Bá P.** - Sinh năm: 1983 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Phú H1, xã Phú T1, huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T. trình bày:*

Chị T. và anh P. chung sống như vợ chồng từ năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức cưới và không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống không hạnh phúc do anh Phúc thường xuyên nhậu nhẹt về đánh đập chị, nên chị T. và anh P. sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Nay chị T. yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T. và anh P..

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Hưng P. - Sinh ngày 23/6/2003. Nhưng do khai sinh không có tên mẹ, nên chị T. không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình tố tụng bị đơn anh Phạm Bá P. đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh P. không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa, cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của chị T..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về tố tụng*: Tại phiên tòa bị đơn Phạm Bá P. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh P. theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]*Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: đây là vụ án tranh chấp “*Yêu cầu không công nhận quna hệ vợ chồng*” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]*Xét yêu cầu khởi kiện của chị T. về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh P.* Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú T1, huyện A (nơi anh chị có đăng ký hộ khẩu thường trú) thì chị T. và anh P. có chung sống như vợ chồng từ năm 2002, nhưng không có đăng ký kết hôn tại địa phương. Như vậy, chị T. và anh P. chung sống như vợ chồng từ năm 2002, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay chị T. yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh P. là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung*: chị T. không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, chia tài sản chung và nợ chung. Anh P. chưa có ý kiến về vấn đề này. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí*: Chị T. phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh P. không phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Hồng T. và anh Phạm Bá P.

2. Về nuôi con chung: không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

Chị T. phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 48742 ngày 28/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Chị T. đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh P. không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với anh P. vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Thạnh;
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị M.

